



kǎo shēng

考生

Noun · exam candidate

Example Sentence

kǎo shēng men zhèng zài rèn zhēn zhǔn bèi míng tiān de kǎo shì
考 生 们 正 在 认 真 准 备 明 天 的 考 试。

The exam candidates are seriously preparing for tomorrow's test.

Trace each character, then write the word on your own.

考考考考考考考考考

生 生 生 生 生 生 生 生